



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 71

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07-11-2024	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh.	2
07-11-2024	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	6
07-11-2024	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, 05, 06 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024.	13
07-11-2024	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024.	25

NGHỊ QUYẾT

Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của
HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung chủ trương
đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh;*

*Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của
HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn
ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;*

*Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án trên
địa bàn tỉnh;*

*Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai
đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

Xét Tờ trình số 142 /TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 172/BC-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư 02 dự án sử dụng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, gồm:

- Dự án Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQ Việt Nam xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.

- Dự án Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1).

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười lăm thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hoà

Phụ lục I
Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND - UBND và UBMTTQ Việt Nam
xã Ea Hu, huyện Cư Kuin

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 4, khoản 5 Phụ lục I.11.11 Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND tỉnh:

“4. Tổng mức đầu tư dự án: 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.”

II. Nội dung điều chỉnh:

“4. Tổng mức đầu tư dự án: 9.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ chín trăm triệu đồng).

(Tăng thêm 900.000.000 đồng từ nguồn vốn ngân sách huyện so với tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 9.000.000.000 đồng;

- Ngân sách huyện: 900.000.000 đồng.”

Các nội dung khác không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo Phụ lục I.11.11 Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND tỉnh.

Phụ lục II

Dự án Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 10, Phụ lục I Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh

“10. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2016 - 2023.”

II. Nội dung điều chỉnh

“10. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2016 đến năm 2025.”

Các nội dung khác không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo Công văn số 393/HĐND-VP ngày 30/10/2015 của Thường trực HĐND tỉnh và Phụ lục I Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Công văn số 5817/BKHĐT-TCTT ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc trả lời kiến nghị của địa phương về tổ chức thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn

ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 – 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh tên dự án và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra số 156/BC-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với số vốn là 39.297 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 36.821 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 2.476 triệu đồng*). Cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 thực hiện các nội dung, dự án thuộc Dự án thành phần 01, 02, với số vốn là 39.297 triệu đồng

(ngân sách trung ương là 36.821 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 2.476 triệu đồng), bao gồm:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 kéo dài sang năm 2024 thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất thuộc Dự án thành phần 01, trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Buôn Đôn, Cư M'gar, Krông Búk, Krông Năng, M'Đrăk, Krông Bông, Krông Pắc, Krông Ana, Lăk, với số vốn là 30.297 triệu đồng (ngân sách trung ương là 27.821 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 2.476 triệu đồng).

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 kéo dài sang năm 2024 của 01 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 02 trên địa bàn huyện Ea H'leo, với số vốn là 9.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 cho 12 dự án thuộc các Dự án thành phần 02, 04 với số vốn là 39.297 triệu đồng (ngân sách trung ương là 36.821 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 2.476 triệu đồng), bao gồm:

a) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 kéo dài sang 2024 cho 03 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 02, trên địa bàn các huyện: Krông Búk, Krông Năng, với số vốn là 31.350 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 cho 09 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 04, trên địa bàn các huyện: Lăk, Krông Bông, Krông Pắc, M'Đrăk với số vốn là 7.947 triệu đồng (ngân sách trung ương là 5.471 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 2.476 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười Lăm thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI - BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					KH năm 2023 kéo dài sang 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:						Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng						
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG									79.887,430	77.023,430	2.864	39.297	36.821	2.476	39.297	36.821	2.476	79.887,430	77.023,430	2.864	
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									34.477	31.613	2.864	30.297	27.821	2.476	-	-	-	4.180	3.792	388	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột									396	360	36	396	360	36	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ nhà ở									396	360	36	396	360	36	-	-	-	-	-	-	
II	Huyện Buôn Đôn									5.222	4.870	352	5.222	4.870	352	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									2.068	1.880	188	2.068	1.880	188	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ nhà ở									1.804	1.640	164	1.804	1.640	164	-	-	-	-	-	-	
3	Hỗ trợ đất sản xuất									1.350	1.350	-	1.350	1.350	-	-	-	-	-	-	-	
III	Huyện Cư M'gar									1.716	1.548	168	880	796	84	-	-	-	836	752	84	
1	Hỗ trợ đất ở									1.452	1.320	132	660	600	60	-	-	-	792	720	72	
2	Hỗ trợ nhà ở									264	228	36	220	196	24	-	-	-	44	32	12	
IV	Huyện Krông Búk									1.584	1.440	144	1.584	1.440	144	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ nhà ở									1.584	1.440	144	1.584	1.440	144	-	-	-	-	-	-	
V	Huyện Krông Năng									5.104	4.640	464	2.640	2.400	240	-	-	-	2.464	2.240	224	
1	Hỗ trợ đất ở									2.552	2.320	232	1.100	1.000	100				1.452	1.320	132	
2	Hỗ trợ nhà ở									2.552	2.320	232	1.540	1.400	140	-	-	-	1.012	920	92	
VI	Huyện M'Drắk									540	540	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất sản xuất									540	540	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	
VII	Huyện Krông Bông									1.457	1.345	112	1.457	1.345	112	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									1.232	1.120	112	1.232	1.120	112	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ đất sản xuất									225	225	-	225	225	-	-	-	-	-	-	-	
VIII	Huyện Krông Pắc									3.190	2.990	200	3.190	2.990	200	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									2.200	2.000	200	2.200	2.000	200	-	-	-	-	-	-	

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				KH năm 2023 kéo dài sang 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng các nguồn vốn	Trong đó		
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST				
																			NSTW	NST		NSTW
2	Hỗ trợ đất sản xuất								990	990	-	990	990	-	-	-	-	-	-	-		
IX	Huyện Krông Ana								1.056	960	96	1.012	920	92	-	-	-	44	40	4		
1	Hỗ trợ đất ở								528	480	48	528	480	48	-	-	-	-	-	-		
2	Hỗ trợ nhà ở								528	480	48	484	440	44	-	-	-	44	40	4		
X	Huyện Lắk								14.212	12.920	1.292	13.376	12.160	1.216	-	-	-	836	760	76		
1	Hỗ trợ nhà ở								14.212	12.920	1.292	13.376	12.160	1.216	-	-	-	836	760	76		
B	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					193.200	183.000	10.200	-	32.678,439	32.678,439	-	9.000	9.000	-	31.350	31.350	-	55.028,439	55.028,439	-	
I	Huyện Ea H'leo					63.000	60.000	3.000	-	21.003,924	21.003,924	-	9.000	9.000	-	-	-	-	12.003,924	12.003,924	-	
1	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Cư Amung, huyện Ea H'Leo	Xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2023-2025	1889/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	63.000	60.000	3.000	-	21.003,924	21.003,924	-	9.000	9.000	-	-	-	-	12.003,924	12.003,924	-	Vướng mắc về công tác xác định giá đất theo quy định của Luật đất đai 2024 nên làm chậm tiến độ thi công hạng mục san nền khu dân cư trong dự án
II	Huyện Krông Búk					72.200	68.000	4.200	-	1.700,480	1.700,480	-	-	-	-	14.000	14.000	-	15.700,480	15.700,480	-	
1	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Sin, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023-2025	1852/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	72.200	68.000	4.200	-	1.700,480	1.700,480	-	-	-	-	14.000	14.000	-	15.700,480	15.700,480	-	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện
III	Huyện Krông Năng					58.000	55.000	3.000	-	9.974,035	9.974,035	-	-	-	-	17.350	17.350	-	27.324,035	27.324,035	-	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại 3 buôn: Buôn Mrum, buôn A lê, buôn Mngoan, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	1394/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	30.000	28.400	1.600	-	1.861,902	1.861,902	-	-	-	-	9.000	9.000	-	10.861,902	10.861,902	-	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tam Hóp, xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	1395/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	28.000	26.600	1.400	-	8.112,133	8.112,133	-	-	-	-	8.350	8.350	-	16.462,133	16.462,133	-	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện
C	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					71.271	63.652	6.495	1.124	12.731,991	12.731,991	-	-	-	-	7.947	5.471	2.476	20.678,991	18.202,991	2.476	
I	Huyện Lắk					18.750	14.755	3.995	-	6.366,441	6.366,441	-	-	-	-	996	-	996	7.362,441	6.366,441	996	

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				KH năm 2023 kéo dài sang 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú		
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST								
1	Kiên cố hóa kênh đập Buôn Tung 2 và đường dọc bờ kênh, xã Buôn Triết	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3543/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.000	4.500	500		2.374,943	2.374,943	-	-	-	-	400	-	400	2.774,943	2.374,943	400	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Mliêng (Đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến đường BTXM thuộc buôn Mliêng), xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3542/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	13.750	10.255	3.495		3.991,498	3.991,498	-				596	-	596	4.587,498	3.991,498	596	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
II	Huyện Krông Bông						14.000	10.376	2.500	1.124	-	-	-	-	-	1.480	-	1.480	1.480	-	1.480		
1	Các trục đường giao thông tại buôn Tông Rang B và buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm	Xã Cư Drăm		2023-2025	2414/QĐ-UBND-15/6/2023	10.000	7.776	1.500	724	-	-	-	-	-	-	680		680	680	-	680	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Yang Reh		2023-2025	2415/QĐ-UBND-15/6/2023	4.000	2.600	1.000	400	-	-	-	-	-	-	800		800	800	-	800	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
III	Huyện Krông Pắc						20.221	20.221	-	-	5.892,303	5.892,303	-	-	-	-	3.500	3.500	-	9.392,303	9.392,303	-	
1	Đường giao thông nông thôn tại các thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, Buôn Tà Đôq, buôn Tà Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu (09 tuyến).	Thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, Buôn Tà Đôq, buôn Tà Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu.	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	5684/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	10.800	10.800	-	-	3.385,425	3.385,425	-	-	-	-	2.000	2.000	-	5.385,425	5.385,425	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, nhà trạm bơm cánh đồng Ea Mao và hệ thống kênh mương trạm bơm T54, xã Ea Yiêng	Buôn Ea Mao, buôn Kon Hring xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	5685/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.200	5.200	-	-	1.286,833	1.286,833	-	-	-	-	1.000	1.000	-	2.286,833	2.286,833	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
3	Đường giao thông nông thôn tại buôn Hằng 1A, xã Ea Uy (03 tuyến).	Buôn Hằng 1A, xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	5682/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.221	4.221	-	-	1.220,045	1.220,045	-	-	-	-	500	500	-	1.720,045	1.720,045	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
IV	Huyện M'Đrăk						18.300	18.300	-	-	473,247	473,247	-	-	-	-	1.971	1.971	-	2.444,247	2.444,247	-	
1	Đường giao thông các thôn 2, 4 (5 tuyến); công trình liên hợp và đường hai đầu công thôn 8, xã Ea M'Doal	Thôn 2, 4, 8 Xã Ea M'Doal	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	2023-2025	2580/QĐ-UBND-22/6/2023	8.600	8.600	-	-	328,095	328,095	-	-	-	-	1.500	1.500	-	1.828,095	1.828,095	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6, 7 (02 tuyến), xã Cư Prao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	2023-2025	2581/QĐ-UBND-22/6/2023	9.700	9.700	-	-	145,152	145,152	-	-	-	-	471	471	-	616,152	616,152	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, 05, 06 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 – 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư

phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, 05, 06 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, 05, 06 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024, với số vốn là 53.840,776 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 43.440,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 10.400 triệu đồng*). Cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, với số vốn là 53.840,776 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 43.440,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 10.400 triệu đồng*), bao gồm:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở thuộc Dự án thành phần 01 trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Ea Súp, Krông Năng, Krông Bông, M'Đrăk, Buôn Hồ, Cư M'gar, Krông Pắc, Lắc, với số vốn là 25.740 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 23.440 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 2.300 triệu đồng*).

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 của 05 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 02 trên địa bàn các huyện: Ea Súp, Lắc, với số vốn là 26.349,5 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 18.249,5 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 8.100 triệu đồng*).

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 của 12 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 04 trên địa bàn các huyện: Lắc, Buôn Hồ, Ea H'leo, Cư M'gar, Krông Bông, với số vốn là 1.751,276 triệu đồng (*ngân sách trung ương*).

2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện 28 dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 02, 04, 05, 06 với số vốn là 53.840,776 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 43.440,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 10.400 triệu đồng*). Bao gồm:

a) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương cho 01 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 02, trên địa bàn huyện Krông Bông, với số vốn là 4.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh cho 21 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 04, trên địa bàn các huyện: Ea Súp, Lắc, Krông Búk, Krông Năng, Ea H'leo, M'Đrăk, Cư M'gar, Krông Bông, với số vốn là 40.590,776 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 31.286,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 9.304 triệu đồng*).

c) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương cho 03 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 05 (do Sở Giáo dục và Đào tạo làm chủ đầu tư), với số vốn là 4.950 triệu đồng.

d) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh cho 02 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 06 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư), với số vốn là 4.300 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 3.204 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 1.096 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười Lăm thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng các nguồn vốn	Trong đó		
							NSTW	NST	NSH,NSX và HDK		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó							
												NSTW	NST		NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW		NST		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG					653.478	609.269	40.800	3.409	255.159,500	240.246,500	14.913,000	53.840,776	43.440,776	10.400,000	53.840,776	43.440,776	10.400,000	255.159,500	240.246,500	14.913,000	
A	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									34.275,500	31.182,500	3.093,000	25.740,000	23.440,000	2.300,000	-	-	-	8.535,500	7.742,500	793,000	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Thành phố Buôn Ma Thuột									364,000	320,000	44,000	364,000	320,000	44,000	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									44,000	40,000	4,000	44,000	40,000	4,000	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ nhà ở									320,000	280,000	40,000	320,000	280,000	40,000	-	-	-	-	-	-	
II	Huyện Ea Súp									5.691,000	5.160,000	531,000	5.691,000	5.160,000	531,000	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									5.676,000	5.160,000	516,000	5.676,000	5.160,000	516,000	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ nhà ở									15,000	-	15,000	15,000	-	15,000	-	-	-	-	-	-	
III	Huyện Krông Năng									5.056,000	4.560,000	496,000	2.152,000	1.920,000	232,000	-	-	-	2.904,000	2.640,000	264,000	
1	Hỗ trợ đất ở									1.760,000	1.600,000	160,000	704,000	640,000	64,000	-	-	-	1.056,000	960,000	96,000	
2	Hỗ trợ nhà ở									3.296,000	2.960,000	336,000	1.448,000	1.280,000	168,000	-	-	-	1.848,000	1.680,000	168,000	
IV	Huyện Krông Bông									1.773,000	1.665,000	108,000	1.773,000	1.665,000	108,000	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									1.188,000	1.080,000	108,000	1.188,000	1.080,000	108,000	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ đất sản xuất									585,000	585,000	-	585,000	585,000	-	-	-	-	-	-	-	
V	Huyện M'Drắk									337,500	337,500	-	337,500	337,500	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất sản xuất									337,500	337,500	-	337,500	337,500	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Thị xã Buôn Hồ									2.950,000	2.680,000	270,000	1.718,000	1.560,000	158,000	-	-	-	1.232,000	1.120,000	112,000	
1	Hỗ trợ đất ở									1.012,000	920,000	92,000	748,000	680,000	68,000	-	-	-	264,000	240,000	24,000	
2	Hỗ trợ nhà ở									1.938,000	1.760,000	178,000	970,000	880,000	90,000	-	-	-	968,000	880,000	88,000	
VII	Huyện Cư M'gar									2.926,000	2.640,000	286,000	177,000	160,000	17,000	-	-	-	2.749,000	2.480,000	269,000	

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
												Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó						Tổng các nguồn vốn
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	Tổng các nguồn vốn	NSTW		NST	Tổng các nguồn vốn		NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST		
1	Hỗ trợ nhà ở								2.926,000	2.640,000	286,000	177,000	160,000	17,000	-	-	-	2.749,000	2.480,000	269,000		
VIII	Huyện Krông Pắc								980,000	940,000	40,000	957,500	917,500	40,000	-	-	-	22,500	22,500	-		
1	Hỗ trợ đất ở								440,000	400,000	40,000	440,000	400,000	40,000	-	-	-	-	-	-		
2	Hỗ trợ đất sản xuất								540,000	540,000	-	517,500	517,500	-	-	-	-	22,500	22,500	-		
IX	Huyện Lắk								14.198,000	12.880,000	1.318,000	12.570,000	11.400,000	1.170,000	-	-	-	1.628,000	1.480,000	148,000		
1	Hỗ trợ đất ở								7.216,000	6.560,000	656,000	6.776,000	6.160,000	616,000	-	-	-	440,000	400,000	40,000		
2	Hỗ trợ nhà ở								6.982,000	6.320,000	662,000	5.794,000	5.240,000	554,000	-	-	-	1.188,000	1.080,000	108,000		
B	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					284.400	268.500	15.900	-	116.920,000	108.820,000	8.100,000	26.349,500	18.249,500	8.100,000	4.000,000	4.000,000	-	94.570,500	94.570,500	-	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Huyện Ea Súp					39.800	35.700	4.100	-	11.920,000	11.320,000	600,000	2.880,000	2.280,000	600,000	-	-	-	9.040,000	9.040,000	-	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 4A, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2022-2024	5579/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	39.800	35.700	4.100	-	11.920,000	11.320,000	600,000	2.880,000	2.280,000	600,000	-	-	-	9.040,000	9.040,000	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu sử dụng vốn
II	Huyện Lắk					219.400	207.600	11.800	-	98.600,000	91.100,000	7.500,000	23.469,500	15.969,500	7.500,000	-	-	-	75.130,500	75.130,500	-	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2742/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	64.363	61.863	2.500	-	26.900,000	25.300,000	1.600,000	5.900,000	4.300,000	1.600,000	-	-	-	21.000,000	21.000,000	-	
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đăk Phơi, huyện Lắk	Xã Đăk Phơi, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2743/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50.815	47.765	3.050	-	23.500,000	21.600,000	1.900,000	6.000,000	4.100,000	1.900,000	-	-	-	17.500,000	17.500,000	-	Đang triển khai lập kế hoạch

3	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắc	Xã Bông Krang, huyện Lắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2023-2025	2744/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50.486	47.436	3.050	-	23.500,000	21.600,000	1.900,000	5.800,000	3.900,000	1.900,000	-	-	-	17.700,000	17.700,000	-	thi công
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đăk Liêng, huyện Lắc	Xã Đăk Liêng, huyện Lắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2023-2025	2745/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	53.736	50.536	3.200	-	24.700,000	22.600,000	2.100,000	5.769,500	3.669,500	2.100,000	-	-	-	18.930,500	18.930,500	-	
III	Huyện Krông Bông					25.200	25.200	-	-	6.400,000	6.400,000	-	-	-	-	4.000,000	4.000,000	-	10.400,000	10.400,000	-	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số tại buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	1823/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	25.200	25.200	-	-	6.400,000	6.400,000	-	-	-	-	4.000,000	4.000,000	-	10.400,000	10.400,000	-	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
C	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					320.428	297.119	19.900	3.409	85.489,000	84.769,000	720,000	1.751,276	1.751,276	-	40.590,776	31.286,776	9.304,000	124.328,500	114.304,500	10.024,000	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Huyện Ea Súp					49.000	47.500	1.500	-	13.740,000	13.020,000	720,000	-	-	-	2.880,000	2.280,000	600,000	16.620,000	15.300,000	1.320,000	
1	Đường giao thông từ thôn 5, 6 đến trung tâm xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2023-2025	1933/QĐ - UBND ngày 14/6/2023	23.000	22.500	500	-	6.420,000	6.420,000	-	-	-	-	2.780,000	2.280,000	500,000	9.200,000	8.700,000	500,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Đường giao thông liên xã từ xã Cư M'lan đi xã Ya Tô Môt, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2023-2025	1932/QĐ - UBND ngày 14/6/2023	26.000	25.000	1.000	-	7.320,000	6.600,000	720,000	-	-	-	100,000	-	100,000	7.420,000	6.600,000	820,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành

II	Huyện Lắc					51.955	38.655	13.300	-	18.805,000	18.805,000	-	650,000	650,000	-	7.454,000	-	7.454,000	25.609,000	18.155,000	7.454,000	
1	Đường giao thông từ cầu trắng QL27 đến hồ Buôn Biếp, xã Yang Tao, huyện Lắc	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2022-2024	4987/QĐ - UBND ngày 22/12/2022	14.405	10.000	4.405	-	2.905,000	2.905,000	-	605,000	605,000	-	-	-	-	2.300,000	2.300,000	-	Không còn nhu cầu thanh toán
2	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Kdiê 1 và Buôn Kdiê 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2023-2025	3544/QĐ - UBND ngày 29/9/2023	9.500	7.400	2.100	-	4.000,000	4.000,000	-	-	-	-	2.050,000	-	2.050,000	6.050,000	4.000,000	2.050,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Dham 2 và thôn Yên Thành 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2023-2025	3541/QĐ - UBND ngày 29/9/2023	4.600	3.600	1.000	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-	-	905,000	-	905,000	2.905,000	2.000,000	905,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 Buôn Tu Sria đến hồ chứa nước Nam Ka), xã Nam Ka	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2023-2025	3545/QĐ - UBND ngày 29/9/2023	5.200	4.000	1.200	-	2.200,000	2.200,000	-	-	-	-	1.000,000	-	1.000,000	3.200,000	2.200,000	1.000,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
5	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Mliêng (Đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến đường BTXM thuộc buôn Mliêng), xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2023-2025	3542/QĐ - UBND ngày 29/9/2023	13.750	10.255	3.495	-	5.800,000	5.800,000	-	45,000	45,000	-	2.549,000	-	2.549,000	8.304,000	5.755,000	2.549,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
6	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Tung 3, buôn Lach Rung - Ja Tu, buôn Knăc, xã Buôn Triết (04 tuyến)	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắc	2023-2025	3539/QĐ - UBND ngày 29/9/2023	4.500	3.400	1.100	-	1.900,000	1.900,000	-	-	-	-	950,000	-	950,000	2.850,000	1.900,000	950,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
III	Huyện Krông Búk					8.948	8.948	-	-	3.600,000	3.600,000	-	-	-	-	1.700,000	1.700,000	-	5.300,000	5.300,000	-	

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW		NST
1	Đường giao thông từ xã Cù Pong đi xã Ea Sin, huyện Krông Búk (Đoạn từ Buôn Kđoh, xã Cù Pong đến Buôn Ea Sin, xã Ea Sin).	Xã Cù Pong và xã Ea Sin	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023-2025	1289/QĐ-UBND ngày 30/05/2023	8.948	8.948	-	-	3.600,000	3.600,000	-	-	-	-	1.700,000	1.700,000	-	5.300,000	5.300,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
IV	Thị xã Buôn Hồ					4.851	4.851	-	-	251,000	251,000	-	152,294	152,294	-	-	-	-	98,706	98,706	-	
1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2022-2024	3779/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	4.851	4.851	-	-	251,000	251,000	-	152,294	152,294	-	-	-	-	98,706	98,706	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
V	Huyện Krông Năng					49.990	49.240	-	750	9.100,000	9.100,000	-	-	-	-	13.150,000	13.150,000	-	22.250,000	22.250,000	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3212/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.990	14.740	-	250	600,000	600,000	-	-	-	-	4.650,000	4.650,000	-	5.250,000	5.250,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Đường giao thông thôn Ea Lê đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3207/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	10.000	9.800	-	200	2.400,000	2.400,000	-	-	-	-	3.500,000	3.500,000	-	5.900,000	5.900,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Trường Tiểu học Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3208/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	25.000	24.700	-	300	6.100,000	6.100,000	-	-	-	-	5.000,000	5.000,000	-	11.100,000	11.100,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
VI	Huyện Ea H'leo					17.900	17.900	-	-	2.250,000	2.250,000	-	708,971	708,971	-	431,410	431,410	-	1.972,439	1.972,439	-	
1	Đường giao thông (từ nghĩa địa buôn Châm đi buôn Krai), Buôn Châm, xã Ea Sol	Buôn Châm, xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5460/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	2.140	2.140	-	-	190,000	190,000	-	171,777	171,777	-	-	-	-	18,223	18,223	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
2	Các trục đường thôn 1C, xã Ea Wy	Thôn 1C, xã Ea Wy	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5459/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.540	3.540	-	-	340,000	340,000	-	99,533	99,533	-	-	-	-	240,467	240,467	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán

3	Các trục đường buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5455/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	5.300	5.300	-	-	550,000	550,000	-	160,245	160,245	-	-	-	-	389,755	389,755	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
4	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhiên, buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5458/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.720	1.720	-	-	70,000	70,000	-	49,619	49,619	-	-	-	-	20,381	20,381	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
5	Các trục đường buôn Krái, xã Ea Hiao	Buôn Krái, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5456/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.200	3.200	-	-	300,000	300,000	-	227,797	227,797	-	-	-	-	72,203	72,203	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
6	Đường điện trung áp, hạ áp, TBA 250KVA buôn Tùng Tah, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2023-2025	2160/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	2.000	2.000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	431,410	431,410	-	1.231,410	1.231,410	-	Bổ sung vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán
VII	Huyện M'Drăk					43.100	43.100	-	-	12.500,000	12.500,000	-	-	-	-	8.229,000	8.229,000	-	20.729,000	20.729,000	-	
1	Đường dây điện trung, hạ áp và trạm biến áp cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn thôn Đăk Phú, buôn Năng, buôn Hoang thuộc xã Cư Prao và buôn Gô thuộc xã Cư M'Ta, huyện M'Drăk	Xã Cư M'Ta Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2023-2025	2540/QĐ-UBND-15/6/2023	14.900	14.900	-	-	3.900,000	3.900,000	-	-	-	-	2.000,000	2.000,000	-	5.900,000	5.900,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú		
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn		Trong đó	
							NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST	Tổng các nguồn vốn		NSTW	NST				
2	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6, 7 (02 tuyến), xã Cư Prao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2023-2025	2581/QĐ - UBND-22/6/2023	9.700	9.700			3.800,000	3.800,000		-	-	-	1.229,000	1.229,000	-	5.029,000	5.029,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
3	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 7 và các tuyến đường giao thông thôn 7, 9 (4 tuyến), xã Cư Króa	Thôn 7, 9 Xã Cư Króa	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2023-2025	2554/QĐ - UBND-21/6/2023	16.000	16.000			3.800,000	3.800,000		-	-	-	4.700,000	4.700,000	-	8.500,000	8.500,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	

4	Kênh và công trình trên kênh đập Ea Mả và đập Krông Jing, đập Khe tám, xã Cư M'Ta	Xã Cư M'Ta	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2023-2025	2578/QĐ - UBND-22/6/2023	2.500	2.500	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	-	300,000	300,000	-	1.300,000	1.300,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
VIII	Huyện Cư M'gar					52.675	52.675	-	-	15.293,000	15.293,000	-	40,011	40,011	-	42,366	42,366	-	15.295,355	15.295,355	-	
1	Đường giao thông nội thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Droh (4 tuyến)	thôn Đồng Giao, xã Ea M'Droh	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2022-2024	4347/QĐ - UBND ngày 23/12/2022	6.785	6.785	-	-	685,000	685,000	-	31,094	31,094	-	-	-	-	653,906	653,906	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
2	Đường giao thông từ buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Kuêh (4 tuyến)	buôn Xê Đăng, xã Ea Kuêh	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2022-2024	4346/QĐ - UBND ngày 23/12/2022	6.800	6.800	-	-	277,909	277,909	-	8,917	8,917	-	-	-	-	268,992	268,992	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
3	Đường giao thông từ thôn Đồng giao đến trung tâm xã Ea M'droh	Xã Ea M'droh và xã Quảng hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2023-2025	3084/QĐ - UBND ngày 15/6/2023	39.090	39.090	-	-	14.330,091	14.330,091	-	-	-	-	42,366	42,366	-	14.372,457	14.372,457	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
IX	Huyện Krông Bông					42.009	34.250	5.100	2.659	9.950,000	9.950,000	-	200,000	200,000	-	6.704,000	5.454,000	1.250,000	16.454,000	15.204,000	1.250,000	
1	Kênh Cư Phiăng xã Hòa Phong	Buôn Cư Phiăng, xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2022-2024	6978/QĐ - UBND ngày 23/12/2022	1.500	1.500	-	-	100,000	100,000	-	-	-	-	54,000	54,000	-	154,000	154,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Nâng cấp kênh N1, N2 hồ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2411/QĐ - UBND-15/6/2023	14.900	12.100	1.900	900	3.200,000	3.200,000	-	-	-	-	2.000,000	2.000,000	-	5.200,000	5.200,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2415/QĐ - UBND-15/6/2023	4.000	2.600	1.000	400	1.300,000	1.300,000	-	100,000	100,000	-	-	-	-	1.200,000	1.200,000	-	Không còn nhu cầu thanh toán
4	Đường giao thông liên buôn (Buôn Blăk đi buôn Đắk Tuôr, thôn Nhung đi buôn Bhumg, buôn Khanh đi buôn Khóa), xã Cư Pui	Buôn Blăk, buôn Đắk Tuôr, Buôn Khanh, buôn Khóa	Ban QL xã Cư Pui	2022-2024	169/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	3.609	3.450	-	159	450,000	450,000	-	100,000	100,000	-	-	-	-	350,000	350,000	-	Không còn nhu cầu thanh toán

5	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cánh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3128/QĐ - UBND-13/7/2023	10.000	8.150	1.200	650	2.100,000	2.100,000	-	-	-	-	3.550,000	2.550,000	1.000,000	5.650,000	4.650,000	1.000,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
---	--	-------------	--------------------------------	-----------	--------------------------	--------	-------	-------	-----	-----------	-----------	---	---	---	---	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	--

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
											NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	NSTW	NST		
6	Trường tiểu học Cư Pui I; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2412/QĐ-UBND-15/6/2023	8.000	6.450	1.000	550	2.800,000	2.800,000	-	-	-	-	1.100,000	850,000	250,000	3.900,000	3.650,000	250,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
D	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					16.750	16.750	-	-	4.775,000	4.775,000	-	-	-	-	4.950,000	4.950,000	-	9.725,000	9.725,000	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'Gar	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2724/QĐ - UBND ngày 20/12/2023	2.610	2.610	-	-	700,000	700,000	-	-	-	-	750,000	750,000	-	1.450,000	1.450,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng
2	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Búk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Né, huyện Krông Búk	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2255/QĐ - UBND ngày 02/11/2023	6.670	6.670	-	-	1.800,000	1.800,000	-	-	-	-	2.000,000	2.000,000	-	3.800,000	3.800,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng

3	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Bông; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, thư viện; nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên và hạ tầng kỹ thuật.	TT Krông Kmar, huyện Krông Bông	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2210/QĐ - UBND ngày 31/10/2023	7.470	7.470	-	-	2.275,000	2.275,000	-	-	-	-	2.200,000	2.200,000	-	4.475,000	4.475,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng (đã đạt 90%)
E	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					31.900	26.900	5.000	-	13.700,000	10.700,000	3.000,000	-	-	-	4.300,000	3.204,000	1.096,000	18.000,000	13.904,000	4.096,000	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Sở VH-TTDL	2023-2025	2283/QĐ - UBND ngày 06/11/2023	20.050	20.050	-	-	9.000,000	9.000,000	-	-	-	-	1.500,000	1.500,000	-	10.500,000	10.500,000	-	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
2	Dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp Di tích lịch sử CADA và di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn Điền CADA, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Sở VH-TTDL	2024 - 2025	2752/QĐ - UBND ngày 22/12/2023	11.850	6.850	5.000	-	4.700,000	1.700,000	3.000,000	-	-	-	2.800,000	1.704,000	1.096,000	7.500,000	3.404,000	4.096,000	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024;

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024;

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Điều 3 Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 48/NQ-HĐND, thành:

“1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển bố trí thực hiện Chương trình là 329.030 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương: 164.515 triệu đồng;

b) Vốn ngân sách tỉnh: 164.515 triệu đồng (nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 là 94.515 triệu đồng; nguồn xổ số kiến thiết: 70.000 triệu đồng)”.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh phương án phân bổ vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các gạch đầu dòng thứ 2, 4, 5 điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 48/NQ-HĐND, thành:

“- Phân bổ 61.814 triệu đồng để thanh toán cho 11 dự án quyết toán, hoàn thành.

- Phân bổ 101.770 triệu đồng để thực hiện 97 dự án chuyển tiếp được bố trí vốn khởi công mới từ kế hoạch năm 2023.

- Phân bổ 147.364 triệu đồng để thực hiện 85 dự án được bố trí vốn khởi công mới từ đầu năm 2024”.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

3. Các nội dung khác không điều chỉnh, thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 và Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười Lăm thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch 2024 giao đầu năm					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
			Nguồn NSTW	Nguồn NST			Nguồn NSTW	Nguồn NST				
				Tổng	Nguồn thu tiền SDD			Nguồn XSKT	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG	344.515	164.515	180.000	130.000	50.000	329.030	164.515	164.515	94.515	70.000	Giảm 15.485 triệu đồng do hụt thu tiền sử dụng đất
1	Giao kế hoạch cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	186.955	100.755	86.200	67.600	18.600	181.666	100.755	80.911	53.624	27.287	Chi tiết tại Phụ lục II
a	Giao kế hoạch cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2021	4.720	4.720	-	-	-	4.720	4.720	-	-	-	Không điều chỉnh
b	Giao kế hoạch cho dự án quyết toán, hoàn thành	7.073	7.073	-	-	-	61.814	47.473	14.341	5.390	8.951	
c	Giao kế hoạch cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2022	13.362	13.362	-	-	-	13.362	13.362				Không điều chỉnh
d	Giao kế hoạch cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới năm 2023	161.800	75.600	86.200	67.600	18.600	101.770	35.200	66.570	48.234	18.336	
2	Giao kế hoạch cho các dự án khởi công mới năm 2024	157.560	63.760	93.800	62.400	31.400	147.364	63.760	83.604	40.891	42.713	Chi tiết tại Phụ lục III

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN, HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng	Nguồn NSTW	Nguồn NST		Tổng	Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác						Tổng				Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	TỔNG CỘNG					463.648	379.230	84.418	266.600	186.955	100.755	86.200	67.600	18.600	181.666	100.755	80.911	53.624	27.287		
I	HUYỆN KRÔNG NĂNG					79.029	57.680	21.349	42.340	31.120	23.320	7.800	7.800	-	31.755	23.320	8.435	7.085	1.350		
1	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2021-2023	733/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	20.000	10.000	10.000	4.720	4.720	4.720	-			4.720	4.720	-	-	-	CT	
2	Đường giao thông từ thôn Đoàn Kết đến thôn Yên Khánh (Đoạn từ thôn Đoàn Kết đến cầu Thác thôn Yên Khánh)	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3483/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	14.800	14.060	740	12.490	8.300	8.300	-			11.085	8.300	2.785	2.785	-	HT	
3	Đường giao thông thôn Ea Chấm đến cột mốc 364 Nông trường An Thuận (Đoạn từ nhà ông Đường thôn Ea Chấm đến cột mốc 364 nông trường An Thuận)	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3484/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	13.689	13.005	684	6.835	6.400	6.400	-			6.400	6.400	-	-	-	CT	
4	Đường giao thông từ nhà ông ba Tân thôn Hải Hà đi cột mốc 364 thôn Ea Blông	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3482/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	7.029	6.678	351	5.933	3.900	3.900	-			5.250	3.900	1.350	-	1.350	HT	
5	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ trạm điện T40 đến nhà ông Chiếm)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	238/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	956	550	406	490	300		300	300		180	-	180	180	-	CT	
6	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Đại đến nhà ông Ngân Ea Chiểu)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	234/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	594	350	244	310	200		200	200		100	-	100	100	-	CT	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ hội trường Ea Chấm đến ngã ba nhà ông Trục)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	240/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		180	-	180	180	-	CT	

8	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Lịch đến nhà ông Sang)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	235/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	982	576	406	511	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
9	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn từ Ngã cua nhà ông Lê Đình Liêm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hoan)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	239/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	957	565	392	500	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
10	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ cuối cống buôn Đét đến bà Lâm Thị Kiệt)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	237/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	959	566	393	501	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
11	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	253/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	907	535	372	475	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
12	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn từ Cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình đến giữa lô Ma Khắc Công)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	250/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	533	315	218	280	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
13	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chiêu (Đoạn từ Nhà ông Hùng đến ông Quán)	Thôn Ea Chiêu, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	232/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		160	-	160	160	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn NSTW	Trong đó:			Tổng số	Nguồn NSTW	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng	Nguồn NST				Tổng	Nguồn NST		
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác					Thu tiền SDD	XSKT				Thu tiền tăng chiếm năm 2023		XSKT
14	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Dự đến nhà ông Viện)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	233/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
15	Đường giao thông nông thôn thôn Thanh Cao (Đoạn Từ nhà ông Đoàn đến nhà bà Mí)	Thôn Thanh Cao, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	254/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
16	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà bà Mí đến nhà ông Điều)	Thôn Thanh Cao, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	251/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	660	390	270	345	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
17	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đình (Đoạn Từ nhà ông Dương đến cầu ông Điều)	Thôn Ea Đình, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	252/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	610	360	250	320	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
18	Đường giao thông nông thôn thôn Bắc Trung (Đoạn Từ ông Chu Văn Ân đến nhà ông Nguyễn Văn Sác)	Thôn Bắc Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	236/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	966	570	396	505	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
19	Đường giao thông nông thôn thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Nhanh đến nhà ông Rinh)	Thôn Quang Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	249/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
20	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đình (Đoạn Từ nhà ông Hội đến nhà ông Điều)	Thôn Ea Đình, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	226/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	693	409	284	364	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
21	Đường giao thông nông thôn thôn Quyết Tâm (Đoạn Từ cổng chào thôn Quyết Tâm đến đập nông trường 49)	Thôn Quyết Tâm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	241/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
22	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Chiếm đến nhà ông Dương)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	231/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
23	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Trục	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	230/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	593	350	243	310	200		200	200		100	-	100	100	-	CT

	Ea Châm - nhà bà Thu Thao)																			
24	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Ma Văn Luận đến đầu cống Buôn Đét)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	247/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
25	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ nhà ông Ma Văn Luyến đến nhà ông Phạm Văn Sự)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	246/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	962	568	394	503	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
26	Đường giao thông nông thôn Ea Đỉnh (Đoạn từ Ngã ba nhà Hùng Kiều đến nhà cuối lô ông Nguyễn Văn Dũng)	Thôn Ea Đỉnh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	243/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	869	512	357	457	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
27	Đường giao thông nông thôn Ea Châm (Đoạn Từ nhà ông Viện đến nhà ông Hùng Huế)	Thôn Ea Châm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	229/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	660	390	270	345	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
28	Đường giao thông nông thôn Ea Châm (Đoạn từ Nhà ông Dự đến nhà ông Phạm Kham)	Thôn Ea Châm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	244/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
29	Đường giao thông nông thôn Ea Châm (Đoạn từ Nhà nhà ông Phạm Kham đến nhà Hùng Liên)	Thôn Ea Châm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	248/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		160	-	160	160	-	CT
30	Đường giao thông nông thôn Ea Đỉnh (Đoạn Từ ngã ba Nhà ông Mai Văn Hội đến ông Nguyễn Văn Thiệu)	Thôn Ea Đỉnh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	228/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		100	-	100	100	-	CT
31	Đường giao thông nông thôn Bắc Trung (Đoạn Từ nhà ông Thông đến nhà ông Chu Văn Ân)	Thôn Bắc Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	245/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		200	-	200	200	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			Tổng số	Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD				Nguồn XSKT	Tổng		Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023
32	Đường giao thông nông thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Tăng đến nhà ông Nhanh)	Thôn Quang Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	242/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		200	-	200	200	-	CT
33	Sân thể thao xã Ea Tân	Xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	227/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	1.050	700	350	620	400		400	400		300	-	300	300	-	CT
II	HUYỆN EA KAR					104.931	77.285	27.646	51.205	36.643	29.043	7.600	7.600	-	41.248	29.043	12.205	8.810	3.395	
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú đi thôn Thanh Bình, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	238/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	7.040	5.632	1.408	1.232	1.232	1.232	-			1.232	1.232	-	-	-	CT
2	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi thôn 6, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	243/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.510	3.608	902	708	708	708	-			708	708	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên xã từ xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Đăh, huyện Krông Năng (đoạn từ thôn 3, xã Xuân Phú đến thôn Xuân Thái 5, xã Ea Đăh)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	242/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.180	3.344	836	444	444	444	-			444	444	-	-	-	CT
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	248/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	14.945	11.209	3.736	1.459	1.459	1.459	-			1.459	1.459	-	-	-	CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi thị trấn Ea Knốp (Đoạn từ nhà ông Khẩn thôn 9 đến nhà ông Thường thôn 6B xã Ea Pál)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	379/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	7.500	6.750	750	5.995	4.000	4.000	-			5.000	4.000	1.000	-	1.000	HT
6	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Ni (Đoạn từ cổng chào thôn 5 đi nhà ông Linh thôn 13 và đoạn từ cổng chào thôn 2 đi nhà ông Hương thôn 2)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	374/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	12.316	11.084	1.232	9.849	6.500	6.500	-			8.500	6.500	2.000	1.305	695	HT
7	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông (Đoạn từ nhà ông Huy thôn 14 đến nhà ông Thượng thôn 6B)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	375/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	10.500	9.450	1.050	8.395	7.100	7.100	-			7.900	7.100	800	800	-	HT
8	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Ea Ó (Đoạn từ nhà ông Hanh Vĩ thôn 14 đến nhà ông Bảy Mười thôn 8)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	380/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	9.500	8.550	950	7.590	5.000	5.000	-			6.700	5.000	1.700	-	1.700	HT

9	Đường giao thông trục thôn 1 (từ công chào thôn 1 đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	114/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.552	699	853	619	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
10	Đường giao thông trục thôn (từ nhà ông Uyên đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	113/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.104	497	607	442	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
11	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà ông Lưu Văn Hoàng đến nhà bà Lê Thị Thắm)	Thôn 2, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	112/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.072	482	590	427	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
12	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà ông Nguyễn Văn Lương đến nhà ông Nguyễn Đăng Được)	Thôn 2, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	111/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	544	245	299	220	100		100	100		100	-	100	100	-	CT
13	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà bà Phan Thị Hiền đến nhà ông Hồ Thế Thuận)	Thôn 2, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	109/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.408	634	774	564	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
14	Đường giao thông trục thôn 4 (từ nhà ông Hà đến nhà ông Lã Văn Tinh)	Thôn 4, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	110/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	504	616	449	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
15	Đường giao thông trục thôn 5 (từ hộ Hà Văn Tinh đến hộ Lưu Văn Minh)	Thôn 5, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	108/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.984	893	1.091	793	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
16	Đường giao thông trục thôn 6 B (từ nhà ông Ngân đến nhà ông Nhung)	Thôn 6B, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	107/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.216	1.216		1.081	700		700	700		300	-	300	300	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn NSTW	Trong đó:			Tổng số	Nguồn NSTW	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023		Nguồn XSKT
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác												
17	Đường giao thông trục thôn 6B (từ Hội trường thôn đến đất bà Hằng)	Thôn 6B, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	106/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.440	1.440		1.280	800		800	800		405	-	405	405	-	CT
18	Đường giao thông trục thôn 6 B (từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thạnh)	Thôn 6B, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	105/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	640	640		570	400		400	400		300	-	300	300	-	CT
19	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ Phân hiệu Võ Thị Sáu đi đến nhà ông Đoàn)	Thôn 6C, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	104/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.920	864	1.056	769	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
20	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà ông Lành đến ông Át)	Thôn 6C, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	103/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.872	842	1.030	747	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
21	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà bà Hương thôn 6C đến sân bóng thôn 6C)	Thôn 6C, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	102/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.320	1.044	1.276	854	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
22	Đường giao thông trục thôn 7 (từ trung tâm xã đến nhà ông Năm)	Thôn 7, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	101/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.248	562	686	497	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
23	Đường giao thông trục thôn 8 (từ nhà ông Hùng Ba đến nhà ông Hải Hằng)	Thôn 8, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	99/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	3.840	1.824	2.016	1.619	1.100	1.100	-			1.100	1.100	-	-	-	CT
24	Đường giao thông trục thôn 13 (từ cổng chào thôn đến hết đất nhà ông Tuấn)	Thôn 13, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	98/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.360	612	748	542	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
25	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Bảy Hạnh đến nhà ông Sửu)	Thôn 13, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	97/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	504	616	449	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
26	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Hợi Liệu đến nhà ông Hùng Lành)	Thôn 13, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	96/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	416	187	229	167	100		100	100		100	-	100	100	-	CT
27	Đường giao thông từ nhà Liễu Linh đến nhà ông Quân Luyến (ĐTH31)	Thôn 14, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	95/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	784	353	431	313	200		200	200		200	-	200	200	-	CT
28	Đường giao thông trục thôn 1 (từ nhà ông Luận đến nhà bà Nguyệt)	Thôn 1, xã Ea Pál	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	94/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.480	1.116	1.364	911	600		600	600		600	-	600	600	-	CT
29	Nhà văn hóa xã Ea Pal	Thôn 12, xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	381/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	5.000	2.500	2.500	2.220	1.500	1.500	-			1.500	1.500	-	-	-	CT
III	HUYỆN CƯ M'GAR					30.047	22.945	7.102	9.027	7.056	4.556	2.500	2.500	-	7.056	4.556	2.500	2.500	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh - Ea Tar (đoạn từ thôn 15, xã Ea Kuêh đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kuêh - Ea Tar	UBND xã Ea Kuêh	2022 - 2024	1739/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	11.765	10.000	1.765	1.657	1.656	1.656	-			1.656	1.656	-	-	-	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Mdroh - Quảng Hiệp - Ea Kiết (đoạn đi qua thôn Thạch Sơn và thôn Hợp Hòa, xã Ea Mdroh)	Xã Ea Mdroh - xã Quảng Hiệp	UBND xã Ea Mdroh	2022 - 2024	1641/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	7.059	6.000	1.059	1.200	1.200	1.200	-			1.200	1.200	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên thôn từ thôn 2 đi thôn 7 xã Ea Kiết	Thôn 2,7, xã Ea Kiết	Ban QL xã Ea Kiết	2023-2025	3708a/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	2.600	1.950	650	1.730	1.100		1.100	1.100		1.100	-	1.100	1.100	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			Tổng số	Nguồn NST				
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD			Nguồn XSKT	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023		Nguồn XSKT
4	Đường giao thông từ ngã ba buôn Ja Rai thôn đến Hội trường Thôn Đoàn Kết	Buôn Ja Rai +Thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuếch	Ban QL xã Ea Kuếch	2023-2025	5275/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; 5828/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.500	2.700	1.800	2.400	1.700	1.700	-			1.700	1.700	-	-	-	CT
5	Đường giao thông từ Thôn 15 đi Buôn Thái 2	Thôn 15 + Buôn thái, xã Ea Kuếch	Ban QL xã Ea Kuếch	2023-2025	5289/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5829/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.298	1.350	948	1.200	800		800	800		800	-	800	800	-	CT
6	Đường giao thông từ UBND xã đi buôn Ayun +Thôn Đoàn Kết xã Cư pơng huyện Krông Buk	Thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuếch	Ban QL xã Ea Kuếch	2023-2025	5290/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5947/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	540	270	270	240	200		200	200		200	-	200	200	-	CT
7	Đường giao thông từ Thôn 15 đi buôn Thái 1 đến thác 12 tầng	Thôn 15 + Buôn thái, xã Ea Kuếch	Ban QL xã Ea Kuếch	2023-2025	5288/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5946/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	1.285	675	610	600	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
IV	HUYỆN EA H'LEO					19.000	15.200	3.800	3.400	3.400	3.400	-	-	-	3.400	3.400	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi xã Ea Sol	Xã Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022 - 2024	1477/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	19.000	15.200	3.800	3.400	3.400	3.400	-			3.400	3.400	-	-	-	CT
V	HUYỆN KRÔNG ANA					37.044	31.446	5.598	21.404	14.863	10.663	4.200	4.200	-	12.803	10.663	2.140	2.140	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Na đi Ea Bông (đoạn từ buôn Ea Na, xã Ea Na đi buôn Dhăm, xã Ea Bông), huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2022-2024	1332/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	10.500	9.450	1.050	1.863	1.863	1.863	-			1.863	1.863	-	-	-	CT
2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Hòa Tây đi buôn Dhăm và buôn Knul đi thôn 10/3, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3331/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	7.500	7.125	375	6.330	4.200	4.200	-			4.200	4.200	-	-	-	CT
3	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dhăm buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3332/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	4.500	4.275	225	3.800	2.500	2.500	-			2.500	2.500	-	-	-	CT
4	Đường giao thông buôn Nặc và buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3333/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	3.800	2.850	950	2.530	1.700		1.700	1.700		1.200	-	1.200	1.200	-	CT

5	Đường giao thông buôn Sah, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QL xã Ea Bông	2023-2025	114/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	4.500	3.375	1.125	3.000	2.000		2.000	2.000		750	-	750	750	-	CT
6	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Bông	Xã Ea Bông	Ban QL xã Ea Bông	2023-2025	2698/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	6.244	4.371	1.873	3.881	2.600	2.100	500	500		2.290	2.100	190	190	-	CT
VI	HUYỆN CƯ KUIN					38.213	27.349	10.864	18.404	12.800	7.200	5.600	5.600	-	14.106	7.200	6.906	5.600	1.306	
1	Đường giao thông liên xã Dray Bhang - Ea Tiêu (Thôn lô 13 xã Dray Bhang đến thôn 11 xã Ea Tiêu)	Xã Dray Bhang, xã Ea Tiêu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	735/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	5.750	4.600	1.150	900	900	900	-			900	900	-	-	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST				Tổng số	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT			Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Hiệp - Dray Bhang (Từ buôn Hra Ea Ning đi hồ Ea Bông)	Xã Dray Bhang và xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	736/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	900	500	500	500	-			500	500	-	-	-	CT
3	Đường giao thông thôn 8, thôn 5 đi trung tâm xã Ea Hu	Xã Ea Hu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2023-2025	2074/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	6.100	4.575	1.525	4.065	2.700	2.700	-			3.610	2.700	910	-	910	HT
4	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 4 (đoạn từ ông Chén đến nhà ông Sỹ)	Xã Ea Hu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2023-2025	2486/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	2.550	1.913	637	1.698	1.100	1.100	-			1.100	1.100	-	-	-	CT
5	Đường giao thông thôn 1 (Trạm Biển Ấp sau nhà ông ngẫu đến nhà Hoàng Đình Huy và đoạn từ Nhà ông Trần Văn Lý đến nhà Phạm Bá Khê)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2507/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.190	893	297	793	500	500	-			500	500	-	-	-	CT
6	Đường giao thông thôn 2 (đoạn từ đình Quảng Lợi đến nhà ông Nguyễn Đăng Quả và đoạn từ nhà Thanh Biên đến nhà ông Ngoan)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2501/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.020	765	255	680	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
7	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 6 (đoạn từ nhà ông Hải Hiền đến nhà ông Tạ Danh Xuân)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	311/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	629	472	157	417	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
8	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 4 (đoạn từ nhà ông Thành Hằng đến nhà ông Nghĩa địa thôn 4)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.190	893	297	793	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
9	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Chính Thủy đến nhà ông Phạm Anh)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2502/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.479	1.109	370	984	700		700	700		700	-	700	700	-	CT
10	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Lê Bá Nở đến nhà ông Trần Hữu Vinh thôn 4)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	312/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	680	510	170	455	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
11	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông Ban đến nhà ông Mã Tiến Đông)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2499/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	935	701	234	621	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
12	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông nhà ông An đến nghĩa địa thôn 5 và đoạn từ nhà Trần Nho Hùng đến nhà bà Mùi)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2500/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.275	956	319	851	600		600	600		600	-	600	600	-	CT
13	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà bà Nâu đến nhà ông Nghê)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	313/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	595	446	149	396	300		300	300		300	-	300	300	-	CT
14	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà ông Duy đến nhà ông Hiếu Ngu và đoạn từ nhà ông Cối đến nhà ông Sao)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2504/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.360	1.020	340	905	600		600	600		800	-	800	600	200	CT
15	Đường giao thông liên thôn thôn 7 đi thôn 5 (đoạn từ nhà ông Hưng Cường đến nhà ông	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2508/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.530	1.148	382	1.018	700	700	-			896	700	196	-	196	QT

	Nguyễn Đức Tới)																			
16	Đường giao thông thôn 8 (đoạn từ nhà ông Mưu thôn 8 đến nhà ông Vương Mạnh Cường)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2505/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.530	1.148	382	1.018	700		700	700		700	-	700	700	-	CT
17	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Hu	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2546/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	5.900	2.600	3.300	2.310	1.500	800	700	700		1.500	800	700	700	-	CT
VII	HUYỆN KRÔNG BÚK					25.849	25.000	849	12.500	9.273	9.273	-	-	-	11.073	9.273	1.800	500	1.300	

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2024				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			Nguồn NSTW	Nguồn NST						
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD			Nguồn XSKT	Tổng			Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT	
1	Đường giao thông liên xã từ buôn Cự Yuốt, xã Cự Pong, huyện Krông Búk đi buôn Wíng, xã Ea Kuêh, huyện Cự M'gar (đoạn từ km2+854,4-km6+072,44)	Xã Cự Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023 - 2025	4233/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	11.194	10.827	367	5.427	2.200	2.200	-		4.000	2.200	1.800	500	1.300	HT			
2	Đường giao thông liên xã từ ngã 3 buôn Ea Túk, xã Cự Pong đi thôn 1, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Xã Cự Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023 - 2025	3967/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.655	14.173	482	7.073	7.073	7.073	-		7.073	7.073	-	-	-	HT			
VIII	HUYỆN KRÔNG BÔNG					34.900	28.890	6.010	25.320	16.700	13.300	3.400	-	3.400	17.000	13.300	3.700	-	3.700			
1	Đường giao thông liên xã Hoà Thành đi xã Hoà Tân, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	2.800	2.520	280	2.240	1.500		1.500		1.500	1.800	-	1.800	-	1.800	HT		
2	Đường giao thông liên xã Hòa Thành đi xã Cự Êwí, huyện Cự Kuin và Hòa Thành đi xã Dang Kang, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3289/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	25.800	23.220	2.580	20.280	13.300	13.300	-		13.300	13.300	-	-	-	CT			
3	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Hòa Thành	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3290/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	6.300	3.150	3.150	2.800	1.900		1.900		1.900	1.900	-	1.900	-	1.900	CT		
IX	HUYỆN KRÔNG PẮC					42.000	42.000	-	37.310	24.900	-	24.900	22.000	2.900	20.525	-	20.525	17.625	2.900			
1	Đường giao thông liên xã (Trục 1: Đoạn từ ngã tư thôn 15 đi thôn 11 xã Ea Uy. Trục 2: đoạn từ ngã ba thôn 13 đi thôn 14 xã Ea Uy)	Thôn 15, Thôn 13, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4206/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	9.300	9.300		8.260	5.500		5.500	5.500		3.625	-	3.625	3.625	-	CT		
2	Đường giao thông thôn 1 (Trục 1 từ thôn 1 đi thôn Hồ Voi, Trục 2: Đường nội thôn 1)	Thôn 1, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4224/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.898	3.898		3.463	2.300		2.300	2.300		1.700	-	1.700	1.700	-	CT		
3	Đường giao thông từ Thôn Cao Vinh đi thôn Thăng Quý	Cao Vinh, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4225/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.015	3.015		2.680	1.800		1.800	1.800		1.300	-	1.300	1.300	-	CT		
4	Đường giao thông thôn Thăng Quý (Trục 1 từ nhà ông Thành thôn Thăng Quý đi đường bê tông thôn Phú Quý. Trục 2 từ nhà ông Thành Thăng quý đi đường bê tông Phú quý)	Thăng Quý, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4210/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	2.354	2.354		2.089	1.400		1.400	1.400		1.000	-	1.000	1.000	-	CT		
5	Đường giao thông thôn Phú Quý (Trục 1 từ nhà ông Phong thôn Phú quý đi thôn Thăng Quý. Trục 2 từ ngã ba ông Thanh thôn Phú Quý đi thôn Vân Kiều. Trục 3 từ thôn Phú quý đi thôn 13)	Phú Quý, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4211/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4.854	4.854		4.314	2.900		2.900	2.000	900	2.900	-	2.900	2.000	900	CT		
6	Đường giao thông từ thôn Tân quý đi nhà ông Phong Phú Quý	Tân Quý, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4212/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.471	1.471		1.306	900		900	900		600	-	600	600	-	CT		
7	Đường giao thông từ thôn Phước quý đi thôn 13	thôn 13, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4213/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.147	1.147		1.017	700		700	700		400	-	400	400	-	CT		

8	Đường giao thông từ nhà Bà Đuộm thôn 5 đi thôn Cao Vĩnh	Thôn 5, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4214/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.177	1.177		1.047	700		700	700		700	-	700	700	-	CT
9	Đường giao thông từ nhà ông Thuận thôn Sơn Diên đi thôn 12	Sơn Diên, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4215/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.912	1.912		1.697	1.100		1.100	1.100		1.100	-	1.100	1.100	-	CT
10	Đường giao thông thôn 9 (Trục 1 từ đường nhựa đi nhà bà tằng. Trục 2 từ đường nhựa vào xóm ông Hợp)	Thôn 9, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4216/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4.854	4.854		4.314	2.900		2.900	2.900		2.900	-	2.900	2.900	-	CT
11	Đường giao thông thôn 10 từ đường nhựa đi nhà ông tư	Thôn 10, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4217/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	809	809		719	500		500	500		500	-	500	500	-	CT

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Tổng số	Kế hoạch 2024			Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn NSTW	Trong đó:		Tổng số	Nguồn NSTW	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng	Nguồn NST							
							NSTW và NST hỗ trợ						NSH, NSX và huy động khác			Nguồn thu tiền SDD		Nguồn XSKT	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023
12	Đường giao thông từ nhà thờ thôn Vĩnh Sơn đi đường lớn thôn 5 đi trung tâm xã	Thôn Vĩnh sơn, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4218/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	883	883		783	500		500	500		500	-	500	500	-	CT
13	Đường giao thông trục thôn 15 đi xóm mới	Thôn 15, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4219/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	2.207	2.207		1.962	1.300		1.300	1.300		900	-	900	900	-	CT
14	Đường giao thông thôn Thanh Hợp (Trục 1 từ nhà Ông Luận đi vào xóm ông Đức Thanh hợp. Trục 2 từ hội trường thôn đi xóm 3 vòng ra nhà ông ngọt)	Thanh hợp, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4220/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.457	3.457		3.072	2.000		2.000		2.000	2.000	-	2.000	-	2.000	CT
15	Đường giao thông thôn Thanh Sơn (từ đường bê tông buôn Cư Kniel đi vào xóm nhà bà trúc)	Thanh Sơn, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4221/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	662	662		587	400		400	400		400	-	400	400	-	CT
X	HUYỆN BUỒN ĐÓN					52.635	51.435	1.200	45.690	30.200	-	30.200	17.900	12.300	22.700	-	22.700	9.364	13.336	
1	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl đi thôn 8 xã Cư Êbur)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2829/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	9.300	9.300		8.260	5.500		5.500		5.500	5.500	-	5.500	-	5.500	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ ngã 3 Khánh Hân đến ngã 3 đi Hòa Xuân)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2827/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	8.400	8.400		7.460	4.900		4.900	4.900		4.400	-	4.400	4.400	-	CT
3	Đường giao thông Buôn Kodung B (đoạn nối từ đường liên xã Ea Nuôl - Hòa Xuân đến Buôn Kodung B)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2832/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	3.750	3.750		3.330	2.200		2.200	2.200		2.200	-	2.200	2.200	-	CT
4	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Ea Nuôl	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2830/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	6.300	5.700	600	5.065	3.400		3.400		3.400	3.400	-	3.400	-	3.400	CT
5	Đường giao thông liên xã Cuôr Knia - Tân Hòa - Ea Wer	Xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2828/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	18.585	18.585		16.510	10.800		10.800	10.800		3.800	-	3.800	2.764	1.036	CT
6	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2831/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	6.300	5.700	600	5.065	3.400		3.400		3.400	3.400	-	3.400	-	3.400	CT

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI ĐẦU NĂM 2024 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST				Tổng số	Nguồn NST				
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Huy động khác	Tổng	Nguồn thu tiền SDD			Nguồn XSKT	Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG						468.179	373.215	82.667	548	11.749	157.560	63.760	93.800	62.400	31.400	147.364	63.760	83.604	40.891	42.713	
I	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT						64.795	44.500	20.130	-	165	18.533	8.933	9.600	5.600	4.000	16.960	8.933	8.027	4.027	4.000	
I.1	Xã Ea Kao						29.825	21.500	8.280	-	45	8.933	4.933	4.000	1.000	3.000	8.933	4.933	4.000	1.000	3.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ hồ Ea Kao đi Buôn H'Wiê và Buôn H'Drat (02 trục), xã Ea Kao.	Xã Ea Kao	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kao	2024-2025	7279/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.970	11.900	3.050	-	20	4.933	3.933	1.000	1.000		4.933	3.933	1.000	1.000	-	MM
2	Cải tạo, mở rộng đường liên xã Ea Kao – Hòa Khánh (Giai đoạn 1).	Xã Ea Kao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2024-2025	7280/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.855	9.600	5.230	-	25	4.000	1.000	3.000		3.000	4.000	1.000	3.000	-	3.000	MM
I.2	Xã Hòa Thuận						14.800	11.100	3.650	-	50	4.600	1.000	3.600	3.600	-	3.027	1.000	2.027	2.027	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã tuyến 11A và 12A, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1).	Xã Hòa Thuận	Thông thường	Ban Quản lý xã Hòa Thuận	2024-2025	7281/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.800	11.100	3.650	-	50	4.600	1.000	3.600	3.600		3.027	1.000	2.027	2.027	-	MM
I.3	Xã Ea Tu						14.900	9.600	5.250	-	50	4.000	3.000	1.000	1.000	-	4.000	3.000	1.000	1.000	-	
1	Đường giao thông liên thôn từ buôn Jù, xã Ea Tu đi thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1).	Xã Ea Tu	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Tu	2024-2025	7282/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	14.900	9.600	5.250	-	50	4.000	3.000	1.000	1.000		4.000	3.000	1.000	1.000	-	MM
I.4	Xã Hòa Phú						5.270	2.300	2.950	-	20	1.000	-	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	-	1.000	
1	Đường khu sản xuất từ khu dân cư đi khu sản xuất thôn 8 và khu sản xuất làng Thái, xã Hòa Phú (giai đoạn 1).	Xã Hòa Phú	Thông thường	Ban Quản lý xã Hòa Phú	2024-2025	7283/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.270	2.300	2.950	-	20	1.000		1.000		1.000	1.000	-	1.000	-	1.000	MM
II	THỊ XÃ BUÔN HỒ						44.633	38.500	5.981	-	152	16.500	12.400	4.100	2.500	1.600	16.500	12.400	4.100	2.500	1.600	

II.1	Xã Ea Drông						17.600	15.840	1.700	-	60	6.800	5.500	1.300	1.300	-	6.800	5.500	1.300	1.300	-	
1	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Drông (đoạn từ Km2+629,3) đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Drông và xã Ea Siên	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4201/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	14.200	12.780	1.380	-	40	5.500	5.500	-			5.500	5.500	-	-	-	MM
2	Đường giao thông liên xã từ Thôn 6 xã Ea Drông (đoạn từ Km2+109,3) đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Drông và Ea Blang	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4204/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.400	3.060	320	-	20	1.300		1.300	1.300		1.300	-	1.300	1.300	-	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Huy động khác	Nguồn NSTW	Nguồn NST		Tổng số	Nguồn NSTW	Nguồn NST					
														Tổng				Nguồn thu tiền SDD		Nguồn XSKT		Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023
II.2	Xã Ea Siên						17.710	15.939	1.710	-	61	6.900	6.900	-	-	-	6.900	6.900	-	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận (Đoạn từ Km2+477 - Km6+250), thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Siên và xã Bình Thuận	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4203/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.500	8.550	910	-	40	3.600	3.600	-			3.600	3.600	-	-	-	MM	
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ (từ thôn 1B xã Ea Siên đến Buôn Dhu xã Ea Drông).	Xã Ea Siên và xã Ea Drông	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4205/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	8.210	7.389	800	-	21	3.300	3.300	-			3.300	3.300	-	-	-	MM	
II.3	Xã Cư Bao						9.323	6.721	2.571	-	31	2.800	-	2.800	1.200	1.600	2.800	-	2.800	1.200	1.600		
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường liên thôn buôn Gram A1-A2, xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ.	Xã Cư Bao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4206/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.900	2.925	960	-	15	1.200		1.200	1.200		1.200	-	1.200	1.200	-	MM	
2	Đường từ khu vực dân cư nối ra nội đồng khu vực sản xuất (Đoạn từ buôn Gram A2 đến trục đường liên xã Cư Bao đi xã EaTul) thuộc xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ.	Xã Cư Bao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	4202/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.423	3.796	1.611	-	16	1.600		1.600		1.600	1.600	-	1.600	-	1.600	MM	
III	HUYỆN CƯ M'GAR						55.785	43.445	12.090	-	250	18.300	9.100	9.200	5.400	3.800	19.006	9.100	9.906	1.393	8.513		
III.1	Xã Ea M'Drôh						55.785	43.445	12.090	-	250	18.300	9.100	9.200	5.400	3.800	19.006	9.100	9.906	1.393	8.513		

1	Hệ thống thoát nước 02 bên đường trung tâm xã Ea M'Drôh, huyện Cư M'gar.	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5817/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	6.300	2.650		50	2.600	2.600	-			2.600	2.600	-	-	-	MM
2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Đồng Tâm đi thôn Thạch Sơn (ĐX2).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5818/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	4.500	470		30	1.900		1.900	1.900		1.900	-	1.900	600	1.300	MM
3	Đường giao thông từ trung tâm xã ra khu xử lý rác thải (ĐX5).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5819/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.220	4.700	490		30	2.000	2.000	-			2.000	2.000	-	-	-	MM
4	Đường giao thông trục thôn buôn, liên thôn buôn trên địa bàn xã Ea M'Drôh (08 tuyến)	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	6130/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	13.200	9.900	3.250		50	4.000		4.000	2.000	2.000	2.393	-	2.393	393	2.000	MM
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống các tuyến kênh thuộc đập dâng Ea M'Drôh.	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	6242/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	14.700	10.250	4.400		50	4.500	4.500	-			4.500	4.500	-	-	-	MM
6	Đường giao thông liên thôn từ Thôn Thạch Sơn đi Thôn Hợp Thành (ĐX9).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	BQL xã Ea M'Drôh	2024-2025	5948/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.885	3.495	370		20	1.500		1.500	1.500		1.500	-	1.500	400	1.100	MM
7	Đường giao thông liên thôn từ buôn Nhung đi Thôn Đồng Tâm (ĐX 1).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	BQL xã Ea M'Drôh	2024-2025	5830/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.780	4.300	460		20	1.800		1.800		1.800	4.113	-	4.113	-	4.113	QT
IV	HUYỆN M'DRẮK						35.040	26.890	7.750	120	280	11.150	2.500	8.650	5.950	2.700	9.150	2.500	6.650	3.950	2.700	
IV.1	Xã Ea Lai						26.540	20.520	5.720	90	210	8.450	2.500	5.950	4.750	1.200	6.850	2.500	4.350	3.150	1.200	
1	Hoàn thiện hệ thống đường giao thông liên xã, trục xã Ea Lai (05 tuyến).	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	5003/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	12.850	11.562	1.188	30	70	4.750	1.500	3.250	2.550	700	3.900	1.500	2.400	1.700	700	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NSTW	Nguồn NST				Tổng số	Nguồn NSTW	Nguồn NST			
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác			Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT				Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023		Nguồn XSKT
2	Đường giao thông liên thôn, trục thôn các thôn 3, 4 xã Ea Lai (02 tuyến).	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2024-2025	4949/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	8.450	6.338	2.012	30	70	2.600	1.000	1.600	1.600		2.050	1.000	1.050	1.050	-	MM	
3	Nhà văn hóa xã, sân thể thao (sân bóng chuyền), xã Ea Lai.	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2024-2025	5271/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.240	2.620	2.520	30	70	1.100		1.100	600	500	900	-	900	400	500	MM	
IV.2	Xã Ea Pil						8.500	6.370	2.030	30	70	2.700	-	2.700	1.200	1.500	2.300	-	2.300	800	1.500		
1	Đường giao thông liên thôn, trục thôn xã Ea Pil (thôn 8, 9, 12).	Xã Ea Pil	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	2024-2025	5126/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	8.500	6.370	2.030	30	70	2.700		2.700	1.200	1.500	2.300	-	2.300	800	1.500	MM	
V	HUYỆN EA KAR						9.620	7.088	2.472	20	40	3.000	2.400	600	600	-	2.900	2.400	500	500	-		
V.1	Xã Ea Pal						3.120	1.404	1.716	-	-	600	-	600	600	-	500	-	500	500	-		
1	Đường giao thông trục thôn 4 và thôn 13, xã Ea Pal	Xã Ea Pal	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Pal	2024-2025	167/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của	3.120	1.404	1.716			600		600	600		500	-	500	500	-	MM	
V.2	Xã Ea Ô						6.500	5.684	756	20	40	2.400	2.400	-	-	-	2.400	2.400	-	-	-		
1	Đường giao thông trục xã ĐX 2 và ĐX 5, xã Ea Ô	Xã Ea Ô	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2024-2025	657/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.500	5.684	756	20	40	2.400	2.400	-			2.400	2.400	-	-	-	MM	
VI	HUYỆN EA H'LEO						39.715	31.890	5.042	408	2.375	13.500	6.300	7.200	5.700	1.500	12.000	6.300	5.700	1.100	4.600		

VI.1	Xã Ea H'leo						6.850	5.783	726	15	326	2.400	1.000	1.400	800	600	2.000	1.000	1.000	300	700	
1	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi Ea Sol, xã Ea H'leo.	Xã Ea H'leo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4079/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.300	3.870	344	-	86	1.600	1.000	600		600	1.600	1.000	600	-	600	MM
2	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dang đi thôn 2C và đường thôn 7 đi hồ Ea H'Leo 1.	Xã Ea H'leo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4078/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.200	1.650	330	-	220	700		700	700		300	-	300	300	-	MM
3	Đường giao thông thôn 4 đi thôn 3 (đoạn từ nhà ông Ry đến nhà ông Dũng thôn 3), xã Ea H'leo.	Xã Ea H'leo	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea H'leo	2024-2025	251/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND xã	350	263	52	15	20	100		100	100		100	-	100	-	100	MM
VI.2	Xã Ea Nam						19.923	15.587	2.688	-	1.648	6.700	3.300	3.400	2.500	900	6.000	3.300	2.700	800	1.900	
1	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Dliê Yang (đoạn từ TBA 160 đi thôn 5 xã Dliê Yang).	Xã Ea Nam	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4077/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.300	3.870	344	-	86	1.500		1.500	1.500		1.000	-	1.000	-	1.000	MM
2	Đường giao thông liên thôn (thôn 7 đi thôn 8), xã Ea Nam.	Xã Ea Nam	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	3679/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	7.200	5.400	1.080	-	720	2.500	2.500	-			2.500	2.500	-	-	-	MM
3	Đường giao thông Buôn BRIêng C, Buôn Briêng B, Buôn Kdruh A (03 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	176/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.580	1.935	387	-	258	800	800	-			800	800	-	-	-	MM
4	Đường giao thông thôn 1, thôn 2A, thôn 3, thôn 4, xã Ea Nam (04 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	177/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.783	2.087	418	-	278	900		900		900	900	-	900	-	900	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Huy động khác	Nguồn NSTW	Nguồn NST			Tổng số	Nguồn NSTW		Nguồn NST				
														Tổng		Nguồn thu tiền SDD				Nguồn XSKT		Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT
5	Đường giao thông thôn 5, thôn 6, thôn 7, xã Ea Nam (3 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	178/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.800	1.350	270	-	180	600		600	600		400	-	400	400	-	MM		
6	Đường giao thông thôn Ea Đen, xã Ea Nam.	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	179/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.260	945	189	-	126	400		400	400		400	-	400	400	-	MM		
VI.3	Xã Ea Ral						7.515	5.636	1.128	350	401	2.400	-	2.400	2.400	-	2.000	-	2.000	-	2.000			
1	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 5, xã Ea Ral.	Xã Ea Ral	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4076/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.500	3.375	675	200	250	1.400		1.400	1.400		1.400	-	1.400	-	1.400	MM		
2	Đường giao thông Buôn A Riêng, xã Ea Ral.	Xã Ea Ral	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Ral	2024-2025	146/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND xã	2.434	1.826	365	130	113	800		800	800		600	-	600	-	600	MM		
3	Đường giao thông Buôn Đoàn Kết và Buôn Tùng, xã Ea Ral (02 tuyến).	Xã Ea Ral	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Ral	2024-2025	145/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND xã	581	435	88	20	38	200		200	200		-	-	-	-	-	MM		
VI.4	Xã Cư Mốt						5.427	4.884	500	43	-	2.000	2.000	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-			
1	Đường giao thông liên xã Cư Mốt - Ea Wy (đoạn từ thôn 3 đi thôn 4a, 4b), xã Cư Mốt	Xã Cư Mốt	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	3667/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.427	4.884	500	43	-	2.000	2.000	-			2.000	2.000	-	-	-	MM		
VII	HUYỆN KRÔNG BÚK						37.826	29.847	6.957	-	1.022	12.700	7.000	5.700	2.200	3.500	14.700	7.000	7.700	1.200	6.500			
VII.1	Xã Ea Ngai						16.630	10.771	4.877	-	982	4.700	2.500	2.200	2.200	-	3.700	2.500	1.200	1.200	-			

1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	2889/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	5.250	2.625	2.600		25	1.100		1.100	1.100		600	-	600	600	-	MM
2	Đường giao thông thôn 1, 2, 3 xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	2891/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.600	2.700	720		180	1.100		1.100	1.100		600	-	600	600	-	MM
3	Đường giao thông kết nối từ khu dân cư thôn 1, 2, 4, 9 đến các khu sản xuất, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	2892/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	7.780	5.446	1.557		777	2.500	2.500	-			2.500	2.500	-	-	-	MM
VII.2	Xã Chư Kbo						21.196	19.076	2.080	-	40	8.000	4.500	3.500	-	3.500	11.000	4.500	6.500	-	6.500	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ QL14 vào Nông trường cao su Cư Kpô, huyện Krông Búk.	Xã Chư Kbo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2024-2025	2885/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11.900	10.710	1.170		20	4.500	4.500	-			7.500	4.500	3.000	-	3.000	HT
2	Đường giao thông từ Trung tâm xã Chư Kbo đến Nông trường cao su Cư Kpô, huyện Krông Búk.	Xã Chư Kbo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2024-2025	2884/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	9.296	8.366	910		20	3.500		3.500		3.500	3.500	-	3.500	-	3.500	MM
VIII	HUYỆN LẮK						34.000	33.280	620	-	100	13.900	-	13.900	2.900	11.000	22.186	-	22.186	10.686	11.500	
VIII.1	Xã Buôn Triết						22.260	21.580	620	-	60	9.000	-	9.000	1.500	7.500	14.436	-	14.436	6.436	8.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch 2024				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			Tổng số	Nguồn NST					
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Huy động khác	Tổng			Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Tổng	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT
1	Nhà văn hóa xã, sân thể thao xã (sân bóng chuyền) xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4072/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.220	5.580	620		20	2.300		2.300	600	1.700	2.800	-	2.800	600	2.200	HT

2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Mê Linh 2 đi Buôn Tung 1, xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4071/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	7.020	7.000			20	2.900		2.900	900	2.000	2.900	-	2.900	900	2.000	MM
3	Cải tạo, nâng cấp đập dâng thôn Đoàn Kết 1, xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4069/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	9.020	9.000			20	3.800		3.800		3.800	8.736	-	8.736	4.936	3.800	QT
VIII.2 Xã Đăk Liêng							11.740	11.700	-	-	40	4.900	-	4.900	1.400	3.500	7.750	-	7.750	4.250	3.500	
1	Đường giao thông liên thôn từ buôn Mliêng đi thôn Hòa Bình 3, xã Đăk Liêng.	xã Đăk Liêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4068/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.220	6.200	-	-	20	2.600		2.600	800	1.800	5.580	-	5.580	3.780	1.800	HT
2	Cải tạo, nâng cấp đập dâng cây Dù, xã Đăk Liêng.	xã Đăk Liêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	4070/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	5.520	5.500	-	-	20	2.300		2.300	600	1.700	2.170	-	2.170	470	1.700	MM
IX HUYỆN CƯ KUIN							35.105	25.531	6.718	-	2.856	10.127	4.600	5.527	5.527	-	8.257	4.600	3.657	3.657	-	
IX.1 Xã Ea Bhốk							35.105	25.531	6.718	-	2.856	10.127	4.600	5.527	5.527	-	8.257	4.600	3.657	3.657	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Bhốk – Ea Ktur (đoạn từ thôn 3 xã Ea Bhốk đi thôn 13 xã Ea Ktur).	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3583/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	3.600	3.240	180	-	180	1.400	1.000	400	400		1.400	1.000	400	400	-	MM
2	Đường giao thông liên buôn từ buôn Ea Kmar đi buôn Ea khít và buôn Ea Bhốk.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3582/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	8.155	6.116	1.223	-	816	2.327		2.327	2.327		1.457	-	1.457	1.457	-	MM
3	Đường giao thông liên thôn từ thôn 2 đi thôn 6 xã Ea Bhốk.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3584/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	6.400	4.800	960	-	640	2.000	2.000	-			2.000	2.000	-	-	-	MM
4	Đường giao thông liên thôn buôn từ buôn Ea Bhốk đi thôn 7.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3585/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.200	3.900	780	-	520	1.600	1.600	-			1.600	1.600	-	-	-	MM
5	Đường giao thông thôn 1 đi thôn 5; thôn 1 đi buôn Ea Bhốk và buôn Ea Bhốk đi buôn Kô Êmông.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3586/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	6.500	4.875	975	-	650	1.800		1.800	1.800		1.300	-	1.300	1.300	-	MM
6	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Bhốk.	Xã Ea Bhốk	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3587/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	5.250	2.600	2.600	-	50	1.000		1.000	1.000		500	-	500	500	-	MM
X HUYỆN KRÔNG PÁC							36.510	30.680	1.718	-	4.112	12.900	1.427	11.473	9.473	2.000	6.775	1.427	5.348	3.348	2.000	
X.1 Xã Ea Yiêng							10.240	10.173	-	-	67	4.300	-	4.300	2.800	1.500	2.800	-	2.800	1.300	1.500	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Yiêng.	Xã Ea Yiêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pác	2024-2025	7099/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	10.240	10.173	-	-	67	4.300		4.300	2.800	1.500	2.800	-	2.800	1.300	1.500	MM
X.2 Xã Ea Hiu							3.350	3.323	-	-	27	1.400	-	1.400	900	500	1.000	-	1.000	500	500	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Hiu.	Xã Ea Hiu	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pác	2024-2025	6487/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3.350	3.323			27	1.400		1.400	900	500	1.000	-	1.000	500	500	MM
X.3 Xã Ea Kly							13.340	10.000	1.000	-	2.340	4.200	827	3.373	3.373	-	1.725	827	898	898	-	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/ Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Huy động khác	Nguồn NST				Tổng	Nguồn NSTW	Tổng	Nguồn thu tiền SDD			Nguồn XSKT			
													Nguồn NST													
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kly.	Xã Ea Kly	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kly	2024-2025	7100/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	13.340	10.000	1.000	-	2.340	4.200	827	3.373	3.373		1.725	827	898	898	-	MM				
X.4	Xã Ea Kênh						9.580	7.184	718	-	1.678	3.000	600	2.400	2.400	-	1.250	600	650	650	-					
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kênh.	Xã Ea Kênh	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kênh	2024-2025	7101/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	9.580	7.184	718	-	1.678	3.000	600	2.400	2.400		1.250	600	650	650	-	MM				
XI	HUYỆN EA SÚP						32.520	30.280	2.129	-	111	12.850	1.000	11.850	11.850	-	7.435	1.000	6.435	6.435	-					
XI.1	Xã Ea Bung						5.389	3.750	1.607	-	32	1.550	1.000	550	550	-	1.450	1.000	450	450	-					
1	Đường giao thông kết nối khu sản xuất thôn 10 xã Ea Bung đi thôn 4 xã Cư Mlan (Đoạn từ ruộng ông Bùi Công Oánh ra Cánh đồng Lâm Xích).	Xã Ea Bung và Cư Mlan	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2024-2025	4433/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	3.600	2.500	1.080	-	20	1.000	1.000	-			1.000	1.000	-	-	-	MM				
2	Đường giao thông thôn 10 (Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Phú).	Thôn 10 Xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	158/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.005	750	250	-	5	300		300	300		200	-	200	200	-	MM				
3	Đường giao thông nối với khu sản xuất cánh đồng thôn 7 (Đoạn từ đường liên xã Ea Bung - Ya Tờ Mốt nhà ông Đàm ra Cánh đồng thôn 7).	Thôn 7, xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	159/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	562	390	167	-	5	200		200	200		200	-	200	200	-	MM				
4	Sân thể thao xã Ea Bung	Xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	157/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	222	110	110	-	2	50		50	50		50	-	50	50	-	MM				
XI.2	Xã Ea Lê						27.131	26.530	522	-	79	11.300	-	11.300	11.300	-	5.985	-	5.985	5.985	-					
1	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6 (từ giáp đường Ea Súp EaHleo (Kiểu Thị Tài) đến tỉnh lộ I).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	272/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.975	2.970	-	-	5	1.200		1.200	1.200		550	-	550	550	-	MM				
2	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6 (từ nhà bà Hồ Thị Thủy đến tỉnh lộ I (nhà ông Cho) và từ nhà bà Biên thôn 6 đến nhà cộng đồng thôn 5)	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	271/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.105	2.100	-	-	5	900		900	900		450	-	450	450	-	MM				
3	Đường giao thông thôn 3 (từ tỉnh lộ I (nhà ông Quế) đến suối Ea Súp).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	278/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	1.028	1.023	-	-	5	400		400	400		200	-	200	200	-	MM				
4	Đường giao thông thôn 4 (từ tỉnh lộ I (Cầu Tịnh) đến đất bà Tuấn).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	280/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	655	650	-	-	5	300		300	300		300	-	300	300	-	MM				

5	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 2 (từ tỉnh lộ 1 (Ông Ngọc) đến nhà Lan Diệp).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	276/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	878	873			5	400		400	400		200	-	200	200	-	MM
---	--	----------	---------	----------------------	-----------	---	-----	-----	--	--	---	-----	--	-----	-----	--	-----	---	-----	-----	---	----

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2024				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác		Nguồn NSTW	Nguồn NST				Tổng số	Nguồn NSTW	Nguồn NST			
														Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT				Tổng		Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	Nguồn XSKT
6	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6, 7 (Đoạn từ tỉnh lộ 1 (Kiều Tinh) đến tỉnh lộ I (Ông Ích Thanh)).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	282/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	2.835	2.830	-	-	5	1.200		1.200	1.200		600	-	600	600	-	MM	
7	Đường giao thông thôn 14 (từ nhà ông Sơn đến đường liên xã Ea Lê - Cư Mlân (nhà bà Muôn)).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	277/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	841	836	-	-	5	400		400	400		200	-	200	200	-	MM	
8	Đường giao thông thôn 16 (Đoạn từ kênh chính Đông đến nhà bà Lê Thị Thu Hiền).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	281/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	1.899	1.894	-	-	5	800		800	800		400	-	400	400	-	MM	
9	Đường giao thông thôn 16 đi thôn 12, 15(đoạn từ kênh chính Đông đến đường liên xã Ea lê đi Cư Khang và đoạn từ Huỳnh Thị Nga đến Hồ Văn Thứ thôn 16.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	270/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	2.048	2.043	-	-	5	900		900	900		435	-	435	435	-	MM	
10	Đường giao thông thôn 16 (đoạn từ Nguyễn Đình Diện đến Huỳnh Giáp và từ Mai Văn Hiệp đến Trịnh Minh Đặng thôn 16).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	269/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.888	1.883	-	-	5	800		800	800		800	-	800	800	-	MM	
11	Đường giao thông thôn 9 (từ tỉnh lộ I (Tăng Văn Hoá) đến đất ông Hứa Văn Nam).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	275/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	925	920	-	-	5	400		400	400		150	-	150	150	-	MM	
12	Đường giao thông thôn 5 (từ tỉnh lộ I (ông Lân) đến ông Cốc từ Cây xăng Kiều Thức đến đất ông May và từ Tiên Cường đến	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	279/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	988	983	-	-	5	400		400	400		150	-	150	150	-	MM	

	nhà bà Yến).					của UBND xã																
13	Đường giao thông liên thôn 11 đi thôn 17 (từ Cao Thị Hoà đến phân hiệu trường Nguyễn Văn Trỗi và từ tỉnh lộ 1 đến Cao Văn Hành).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	274/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.119	1.114	-	-	5	500		500	500		200	-	200	200	-	MM
14	Đường giao thông thôn 2 (từ Phan Văn Châu đến đất ông Trần Việt Ngọc và từ nhà ông Hưng đến đất ông Sơn).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	273/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND xã	1.722	1.717	-	-	5	700		700	700		350	-	350	350	-	MM
15	Nhà văn hoá xã Ea Lê.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	284/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	5.000	4.496	500	-	4	1.900		1.900	1.900		900	-	900	900	-	MM
16	Sân thể thao xã Ea Lê.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	283/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã	225	198	22	-	5	100		100	100		100	-	100	100	-	MM
XII HUYỆN KRÔNG ANA							42.630	31.284	11.060	-	286	14.100	8.100	6.000	4.700	1.300	11.495	8.100	3.395	2.095	1.300	
XII.1 Xã Dư Kmăl							35.715	26.290	9.200	-	225	12.000	7.200	4.800	3.500	1.300	9.650	7.200	2.450	1.150	1.300	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dư Kmăl	2024-2025	4068/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.200	2.600	2.550	-	50	1.200	1.200	-			1.200	1.200	-	-	-	MM
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn Krang đi buôn Krông, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana (đoạn đèo buôn Krông).	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dư Kmăl	2024-2025	4069/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	6.270	5.640	600	-	30	2.400	1.500	900	900		1.500	1.500	-	-	-	MM

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch 2024					Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			Tổng số	Nguồn NST						
								NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Huy động khác	Tổng			Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT		Tổng		Nguồn NSTW	Tổng
3	Đường từ ngã ba buôn Triết đi Núi Năm, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dư Kmăl	2024-2025	4070/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.445	4.900	500	-	45	2.100	500	1.600	1.600		1.575	500	1.075	1.075	-	MM	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Dư Kmăl đi xã Quảng Điền, huyện Krông Ana.	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2024-2025	4071/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	12.800	8.950	3.800	-	50	4.500	4.000	500		500	4.500	4.000	500	-	500	MM	
5	Xây dựng trạm bơm T144 và kiên cố hóa kênh mương cánh đồng B, thôn buôn Triết, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2024-2025	4072/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	6.000	4.200	1.750	-	50	1.800		1.800	1.000	800	875	-	875	75	800	MM	
XII.2	Xã Ea Na						4.600	3.220	1.330	-	50	1.300	900	400	400	-	1.300	900	400	400	-		
1	Đường giao thông liên thôn Tân lập đi buôn Ea Na, xã Ea Na, huyện Krông Ana (điểm đầu: Km11+600 tỉnh lộ 2; điểm cuối: buôn Ea Na).	Xã Ea Na	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Na	2024-2025	4073/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	4.600	3.220	1.330	-	50	1.300	900	400	400		1.300	900	400	400	-	MM	
XII.3	Xã Quảng Điền						2.315	1.774	530	-	11	800	-	800	800	-	545	-	545	545	-		
1	Sân thể thao xã Quảng Điền.	Xã Quảng Điền	Đặc thù	Ban Quản lý xã Quảng Điền	2024-2025	138a/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	765	380	380	-	5	200		200	200		200	-	200	200	-	MM	
2	Đường giao thông liên thôn xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (đoạn từ nghĩa địa thôn 4 đi trạm bơm VNSAT).	Xã Quảng Điền	Đặc thù	Ban Quản lý xã Quảng Điền	2024-2025	139a/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.550	1.394	150	-	6	600		600	600		345	-	345	345	-	MM	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng